

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Ammate® 30 WG insecticide



Phiên bản 1.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/10/07	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000104	Ngày ban hành cuối cùng: 2024/10/04 Ngày ban hành đầu tiên: 2024/10/04
------------------	--	---	---

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

Tên sản phẩm : Ammate® 30 WG insecticide

Mục đích sử dụng và hạn chế khi sử dụng

Mục đích sử dụng : Chỉ có thể được sử dụng như thuốc trừ sâu.

Hạn chế khi sử dụng : Sử dụng theo khuyến cáo của nhãn.

Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)

Công ty : FMC Corporation

Địa chỉ : 2929 Walnut Street
Philadelphia

Điện thoại : (215) 299-6000

Địa chỉ e-mail : SDS-Info@fmc.com

Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp : Đối với trường hợp rò rỉ, hỏa hoạn, tràn hoặc tai nạn, hãy gọi:
+ (84) -444581938 (CHEMTREC Việt Nam)

Cấp cứu y tế:
All other countries: +1 651 / 632-6793 (Collect)

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại theo GHS

Độc cấp tính (Đường miệng) : Cấp 4

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn : Cấp 2 (Hệ thần kinh)

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại : Cấp 1 (Máu, Hệ thần kinh)

Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh : Cấp 1

Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh : Cấp 1

Các yếu tố nhãn theo GHS

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Ammate® 30 WG insecticide

Phiên bản 1.1 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/10/07 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000104 Ngày ban hành cuối cùng: 2024/10/04 Ngày ban hành đầu tiên: 2024/10/04

Hình đồ cảnh báo nguy cơ :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm : H302 Có hại nếu nuốt phải.
H371 Có thể gây tổn thương cho các cơ quan (Hệ thần kinh).
H372 Gây tổn thương cho các cơ quan (Máu, Hệ thần kinh) do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.
H410 Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các lưu ý phòng ngừa :

Biện pháp phòng ngừa:

P260 Không được hít bụi.
P264 Rửa sạch da thật kỹ sau khi thao tác với hoá chất.
P270 Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.
P273 Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.

Biện pháp ứng phó:

P301 + P312 + P330 NẾU NUỐT PHẢI: Gọi tới TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC/ bác sỹ nếu bạn cảm thấy không khỏe. Súc miệng.
P308 + P311 Nếu tiếp xúc hoặc bị dính vào: Gọi tới TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sỹ.
P391 Thu hồi chất tràn đổ.

Lưu trữ:

P405 Phải khóa cẩn thận khi lưu trữ.

Việc thải bỏ:

P501 Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)

Được biết là chưa xảy ra.

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Đơn chất / Hỗn hợp chất : Hỗn hợp chất

Thành phần

Tên hóa học	Số CAS	Nồng độ (% w/w)
Indoxacarb	173584-44-6	$\geq 28,5$ - $< 31,5$
kaolin	1332-58-7	≥ 5 - < 7
Sodium alkylnaphthalenesulfonate formaldehyde condensate	68425-94-5	$\geq 2,5$ - < 3

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Ammate® 30 WG insecticide

Phiên bản 1.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/10/07	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000104	Ngày ban hành cuối cùng: 2024/10/04 Ngày ban hành đầu tiên: 2024/10/04
------------------	--	---	---

- | | |
|--|--|
| Lời khuyên chung | : Di chuyển ra khỏi khu vực nguy hiểm.
Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sỹ chăm sóc.
Không được để nạn nhân một mình. |
| Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp | : Hỏi ý kiến bác sĩ sau khi tiếp xúc nhiều.
Nếu bất tỉnh, đặt ở tư thế phục hồi và tìm kiếm sự giúp đỡ y tế. |
| Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da | : Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm.
Giặt sạch quần áo đã nhiễm hóa chất trước khi tái sử dụng.
Ngay lập tức rửa sạch bằng xà bông và thật nhiều nước.
Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu vùng kích ứng lan rộng và dai dẳng. |
| Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt | : Rửa mắt bằng nước để phòng ngừa.
Gỡ bỏ kính áp tròng.
Bảo vệ con mắt không bị tổn thương.
Mở rộng mắt khi rửa.
Liên hệ với chuyên gia nếu hiện tượng kích ứng ở mắt kéo dài. |
| Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa | : Ngay lập tức gây nôn và gọi bác sĩ.
Giữ sạch đường hô hấp.
Không cho uống sữa hoặc các đồ uống có cồn.
Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh.
Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ. |
| Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này | : Có hại nếu nuốt phải.
Có thể gây tổn thương cho các cơ quan.
Gây tổn thương cho các cơ quan do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. |
| Lưu ý đối với bác sỹ điều trị | : Điều trị theo triệu chứng. |

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

- | | |
|---|---|
| Các phương tiện chữa cháy thích hợp | : Hóa chất khô, CO2, phun nước hoặc bọt thông thường. |
| Các phương tiện chữa cháy không thích hợp | : Tia nước dung tích lớn |
| Các nguy hiểm cụ thể khi chữa cháy | : Không để nước chữa cháy chảy xuống cống và ao hồ. |
| Các chất độc được sinh ra khi bị cháy | : Phân hủy nhiệt có thể dẫn đến giải phóng hơi độc hại và khó chịu.
Carbon ôxit
Nito ôxit (NOx)
Hợp chất clo
Các hợp chất flo |

Ammate® 30 WG insecticide

Phiên bản 1.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/10/07	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000104	Ngày ban hành cuối cùng: 2024/10/04 Ngày ban hành đầu tiên: 2024/10/04
------------------	--	---	---

- Các phương pháp cứu hỏa cụ thể : Thu gom riêng nước chữa cháy bị ô nhiễm. Nước này không được đổ vào cống thoát nước chung.
Tro của vụ cháy và nước chữa cháy bị nhiễm bẩn phải được thải phù hợp với các quy định địa phương.
- Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa : Đeo các dụng cụ thở cá nhân khi chữa cháy nếu cần thiết.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

- Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố : Di tản mọi người tới các khu vực an toàn.
Không chạm vào hoặc đi qua vật liệu bị đổ.
Nếu nó có thể được thực hiện một cách an toàn, hãy dừng rò rỉ.
Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ.
Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân.
Tránh tạo ra bụi.
Tránh hít bụi.
Xử lý các vật liệu được thu hồi như được mô tả trong phần "Các vấn đề cần quan tâm khi tiêu hủy".
Không bao giờ được đưa những chất bị tràn đổ trở lại những bình chứa cũ để tái sử dụng.
Đánh dấu khu vực bị ô nhiễm bằng các biển báo và không cho người không có nhiệm vụ vào khu vực này.
Chỉ người được trang bị các thiết bị bảo hộ thích hợp mới có thể tham gia.
- Các cảnh báo về môi trường : Ngăn ngừa không cho sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.
Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc làm này an toàn.
Nếu sản phẩm làm ô nhiễm sông, hồ hoặc đường dẫn nước, hãy thông báo cho các cơ quan hữu quan.
- Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố : Giữ trong các bình chứa kín thích hợp để tiêu hủy.

7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

- Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ : Tránh tạo ra bụi.
Cung cấp ống xả thông gió thích hợp tại nơi bụi được tạo thành.
- Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm : Tránh tạo ra các bụi hô hấp.
Không được hít hơi/bụi.
Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.
Cấm hút thuốc, ăn uống tại khu vực sử dụng.
Cung cấp đủ sự trao đổi không khí và/hoặc ống xả khí trong các phòng làm việc.
Thải loại nước rửa theo các quy định của quốc gia và địa phương.



Ammate® 30 WG insecticide

Phiên bản
1.1

Ngày tháng sửa đổi,
bổ sung gần nhất:
2024/10/07

MÃ SỐ PHIẾU CHỈ
DẪN AN TOÀN:
50000104

Ngày ban hành cuối cùng: 2024/10/04
Ngày ban hành đầu tiên: 2024/10/04

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản : Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi khô ráo và thông gió tốt. Các bình chứa đã mở phải được đóng gắp lại cẩn thận và giữ theo chiều thẳng đứng để tránh rò rỉ. Việc lắp đặt thiết bị điện / vật liệu đang làm việc phải tuân theo tiêu chuẩn an toàn về công nghệ.

Thêm thông tin về độ ổn định : Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn kho lưu trữ

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

Thành phần	Số CAS	Loại giá trị (Dạng phơi nhiễm)	Các thông số kiểm soát / Nồng độ cho phép	Cơ sở
kaolin	1332-58-7	TWA	2 mg/m3 (Nhôm)	VN OEL
		TWA (Bụi hạt hít phải qua mũi và miệng)	2 mg/m3	ACGIH
sucrose	57-50-1	TWA	10 mg/m3	ACGIH

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ hô hấp : Sử dụng thiết bị bảo vệ đường hô hấp trừ khi có hệ thống thông gió nội bộ phù hợp hoặc việc đánh giá chứng tỏ rằng sự tiếp xúc nằm trong giới hạn phơi nhiễm đề xuất.

Bộ lọc loại : Loại hạt

Bảo vệ tay
Vật liệu : Mang găng tay chống hóa chất, chẳng hạn như tấm chắn, cao su butyl hoặc cao su nitrile.

Ghi chú : Cần thảo luận với nhà sản xuất găng tay bảo hộ về mức độ thích hợp với từng nơi làm việc cụ thể.

Bảo vệ mắt : Chai rửa mắt đựng nước tinh khiết
Kính bảo hộ vừa khít

Bảo vệ da và cơ thể : Bộ quần áo bảo hộ không thấm bụi
Chọn đồ bảo hộ theo số lượng và nồng độ các chất nguy hiểm tại nơi làm việc.

Các biện pháp bảo vệ : Luôn luôn có sẵn bộ sơ cứu cùng với các hướng dẫn sử dụng thích hợp.
Đeo găng tay và các thiết bị bảo hộ mắt/mặt thích hợp.
Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng.

Các biện pháp vệ sinh : Không được ăn hoặc uống khi sử dụng.
Không hút thuốc khi sử dụng.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Ammate® 30 WG insecticide



Phiên bản 1.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/10/07	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000104	Ngày ban hành cuối cùng: 2024/10/04 Ngày ban hành đầu tiên: 2024/10/04
------------------	--	---	---

Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc.

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái	:	hạt
Màu sắc	:	màu trắng
Mùi đặc trưng	:	Mùi nhẹ
Ngưỡng mùi	:	chưa được xác định
Độ pH	:	8,4 (1% dung dịch trong nước)
Điểm/ khoảng nóng chảy	:	Hiện không có cho hỗn hợp này.
Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu	:	chưa có dữ liệu
Điểm cháy	:	Không áp dụng được
Tỷ lệ hóa hơi	:	Không áp dụng được
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	:	Sản phẩm không dễ cháy.
Tự bốc cháy	:	207 °C
Giới hạn trên của cháy nổ / Giới hạn trên của sự bốc cháy	:	Hiện không có cho hỗn hợp này.
Giới hạn dưới của cháy nổ / Giới hạn dưới của sự bốc cháy	:	Hiện không có cho hỗn hợp này.
Áp suất hóa hơi	:	Hiện không có cho hỗn hợp này.
Tỷ trọng hơi tương đối	:	Không áp dụng được
Khối lượng riêng	:	0,4 g/cm3 lỏng 0,44 g/cm3 Tỷ trọng bột nén
Độ hòa tan Độ hòa tan trong nước	:	chưa có dữ liệu

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Ammate® 30 WG insecticide



Phiên bản 1.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/10/07	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000104	Ngày ban hành cuối cùng: 2024/10/04 Ngày ban hành đầu tiên: 2024/10/04
------------------	--	---	---

Độ hòa tan trong các dung môi khác : chưa có dữ liệu

Hệ số phân tán: n-octanol/nước : Không áp dụng được

Nhiệt độ tự bốc cháy : chưa có dữ liệu

Nhiệt độ phân hủy : chưa có dữ liệu

Độ nhớt
Độ nhớt, động lực : chưa có dữ liệu

Độ nhớt, động học : Không áp dụng được

Đặc tính cháy nổ : Không gây nổ

Đặc tính oxy hóa : Sản phẩm không bị oxy hóa.

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.

Tính ổn định : Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.

Phản ứng nguy hiểm : Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Bụi có thể tạo hỗn hợp dễ nổ trong không khí.

Các điều kiện cần tránh : Nhiệt, lửa và tia lửa.

Vật liệu không tương thích : Tránh axit, bazơ và chất oxy hóa mạnh.

Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy : Ổn định trong các điều kiện lưu trữ được đề nghị.

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Độc cấp tính

Có hại nếu nuốt phải.

Sản phẩm:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột): 550 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 425
GLP: có
Ghi chú: (Số liệu về chính sản phẩm)
nguồn thông tin: Báo cáo nghiên cứu nội bộ



Ammate® 30 WG insecticide

Phiên bản 1.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/10/07	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000104	Ngày ban hành cuối cùng: 2024/10/04 Ngày ban hành đầu tiên: 2024/10/04
------------------	--	---	---

Độc tính cấp do hít phải : LC50 (Chuột, Đực và cái): > 5,3 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 4 h
Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương
Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính theo đường hô hấp

Độc tính cấp qua da : LD50 (Chuột, Đực và cái): > 5.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402
GLP: có
Ghi chú: (Số liệu về chính sản phẩm)
nguồn thông tin: Báo cáo nghiên cứu nội bộ

Thành phần:

Indoxacarb:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột, Đực và cái): 281 - 291 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 420
Triệu chứng: mất điều hòa, Run, Tiêu chảy, co giật clonic
GLP: có

LD50 (Chuột, con cái): 179 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401
Các cơ quan đích: Hệ thần kinh
Triệu chứng: giảm hoạt động, Run, mất điều hòa, Tử vong
GLP: có

Độc tính cấp do hít phải : Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính theo đường hô hấp

Độc tính cấp qua da : LD50 (Chuột): > 5.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402
GLP: có
Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính qua da

kaolin:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột): > 5.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401

LD50: > 2.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 420
Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính theo đường miệng

Độc tính cấp do hít phải : LC50 (Chuột): 36 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 1 h
Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương

Độc tính cấp qua da : LD50 (Chuột): > 5.000 mg/kg

LD50: > 2.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402

Ammate® 30 WG insecticide

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: 2024/10/04
1.1	bổ sung gần nhất:	DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2024/10/04
	2024/10/07	50000104	

Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính qua da

Sodium alkyl naphthalenesulfonate formaldehyde condensate:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột): > 5.000 mg/kg

Ăn mòn/kích ứng da

Dựa trên các dữ liệu có sẵn thì các tiêu chí phân loại không được đáp ứng

Sản phẩm:

Loài	: Thỏ
Thời gian phơi nhiễm	: 72 h
Phương pháp	: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả	: Không gây kích ứng da
GLP	: có
Ghi chú	: (Số liệu về chính sản phẩm) nguồn thông tin: Báo cáo nghiên cứu nội bộ

Thành phần:**Indoxacarb:**

Loài	: Thỏ
Đánh giá	: Không bị xếp vào chất gây kích ứng
Phương pháp	: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả	: Kích ứng nhẹ
GLP	: có

kaolin:

Phương pháp	: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả	: Không gây kích ứng da

Sodium alkyl naphthalenesulfonate formaldehyde condensate:

Ghi chú : chưa có dữ liệu

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Dựa trên các dữ liệu có sẵn thì các tiêu chí phân loại không được đáp ứng

Sản phẩm:

Loài	: Thỏ
Kết quả	: Không gây kích ứng mắt
Thời gian phơi nhiễm	: 72 h
Phương pháp	: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405
GLP	: có
Ghi chú	: (Số liệu về chính sản phẩm) nguồn thông tin: Báo cáo nghiên cứu nội bộ

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Ammate® 30 WG insecticide

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: 2024/10/04
1.1	bổ sung gần nhất:	DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2024/10/04
	2024/10/07	50000104	

Thành phần:

Indoxacarb:

Loài	:	Thỏ
Kết quả	:	Kích ứng nhẹ
Đánh giá	:	Không bị xếp vào chất gây kích ứng
Phương pháp	:	Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405
GLP	:	Có
Ghi chú	:	Bụi của sản phẩm có thể gây kích ứng mắt, da và hệ hô hấp.

kaolin:

Kết quả	:	Không gây kích ứng mắt
Phương pháp	:	Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

Sodium alkyl naphthalenesulfonate formaldehyde condensate:

Kết quả	:	Kích ứng mắt
---------	---	--------------

Kích thích hô hấp hoặc da

Nhạy cảm với da

Dựa trên các dữ liệu có sẵn thì các tiêu chí phân loại không được đáp ứng

Nhạy cảm với hô hấp

Dựa trên các dữ liệu có sẵn thì các tiêu chí phân loại không được đáp ứng

Sản phẩm:

Loại kiểm nghiệm	:	Xét nghiệm hạch bạch huyết tại chỗ
Loài	:	Chuột nhắt
Phương pháp	:	Hướng dẫn xét nghiệm OECD 429
Kết quả	:	Không gây mẫn cảm đối với động vật thí nghiệm.
GLP	:	Có
Ghi chú	:	(Số liệu về chính sản phẩm)
	:	nguồn thông tin: Báo cáo nghiên cứu nội bộ

Thành phần:

Indoxacarb:

Loài	:	Chuột lang
Kết quả	:	Có thể gây kích ứng khi tiếp xúc với da.

Loại kiểm nghiệm	:	Thử nghiệm cực đại
Loài	:	Chuột lang
Đánh giá	:	Có thể gây kích ứng khi tiếp xúc với da.
Phương pháp	:	Hướng dẫn thử nghiệm US EPA OPPTS 870.2600
Kết quả	:	Có thể gây kích ứng khi tiếp xúc với da.
GLP	:	Có

kaolin:

Phương pháp	:	Hướng dẫn xét nghiệm OECD 429
Kết quả	:	Không gây kích ứng da.

Ammate® 30 WG insecticide

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: 2024/10/04
1.1	bổ sung gần nhất:	DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2024/10/04
	2024/10/07	50000104	

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

Dựa trên các dữ liệu có sẵn thì các tiêu chí phân loại không được đáp ứng

Thành phần:**Indoxacarb:**

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm : Loại kiểm nghiệm: thí nghiệm đột biến ngược
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hóa trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471
Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: thử nghiệm đột biến gen
Hệ thống thử nghiệm: các tế bào trứng của chuột đồng Trung quốc
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476
Kết quả: Âm tính

Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể : Loại kiểm nghiệm: Kiểm tra vi hạt nhân
Loài: Chuột nhắt
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 474
Kết quả: Âm tính

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen) - Đánh giá : Các thử nghiệm trên vi khuẩn hoặc nuôi cấy tế bào động vật có vú không cho thấy ảnh hưởng gây đột biến nào.

kaolin:

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm : Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471
Kết quả: Âm tính

Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Tác nhân gây ung thư

Dựa trên các dữ liệu có sẵn thì các tiêu chí phân loại không được đáp ứng

Thành phần:**Indoxacarb:**

Loài : Chuột, con cái
Lộ trình ứng dụng : Đường miệng
Thời gian phơi nhiễm : 24 m
: 2,13 mg/kg bw/ngày
Kết quả : Âm tính

Tác nhân gây ung thư - Đánh giá : Thử nghiệm trên động vật không cho thấy ảnh hưởng gây ung thư nào.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Ammate® 30 WG insecticide

Phiên bản 1.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/10/07	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000104	Ngày ban hành cuối cùng: 2024/10/04 Ngày ban hành đầu tiên: 2024/10/04
------------------	--	---	---

Độc tính sinh sản

Dựa trên các dữ liệu có sẵn thì các tiêu chí phân loại không được đáp ứng

Thành phần:

Indoxacarb:

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Loại kiểm nghiệm: Nghiệm cứu hai thế hệ
Loài: Chuột
Kết quả: Các thí nghiệm thú vật cho thấy không có tác hại đến khả năng sinh sản.

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Loài: Thỏ
Tính độc hại đối với người mẹ: NOEL: 500 mg/kg bw/ngày
Độc tính đối với sự phát triển: NOEL: 500 mg/kg bw/ngày
Phương pháp: EPA OPP 83-3

Độc tính sinh sản - Đánh giá : Thử nghiệm trên động vật không cho thấy ảnh hưởng nào tới sinh sản.
Thử nghiệm trên động vật không cho thấy bất kỳ ảnh hưởng nào tới sự phát triển của thai nhi.

kaolin:

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Ghi chú: chưa có dữ liệu

STOT - Tiếp xúc một lần

Có thể gây tổn thương cho các cơ quan (Hệ thần kinh).

Sản phẩm:

Các cơ quan đích : Hệ thần kinh
Đánh giá : Chất hoặc hỗn hợp được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm đơn lẻ, hạng 2.

Thành phần:

Indoxacarb:

Các cơ quan đích : Hệ thần kinh trung ương
Đánh giá : Chất hoặc hỗn hợp được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm đơn lẻ, hạng 2.

kaolin:

Ghi chú : Không có tác dụng phụ đáng kể nào

STOT - Tiếp xúc lặp lại

Gây tổn thương cho các cơ quan (Máu, Hệ thần kinh) do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Ammate® 30 WG insecticide



Phiên bản 1.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/10/07	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000104	Ngày ban hành cuối cùng: 2024/10/04 Ngày ban hành đầu tiên: 2024/10/04
------------------	--	---	---

Thành phần:

Indoxacarb:

Các cơ quan đích : Máu, Hệ thần kinh
Đánh giá : Gây tổn thương cho các cơ quan do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.

kaolin:

Đánh giá : Chất hoặc chất độc không được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm nhiều lần.

Lượng độc lặp lại

Thành phần:

Indoxacarb:

Loài : Chuột, con cái
NOAEL : 1,7 mg/kg
LOAEL : 4,1 mg/kg
Lộ trình ứng dụng : Đường miệng
Thời gian phơi nhiễm : 90 d
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 408
GLP : có
Các cơ quan đích : Máu

kaolin:

Ghi chú : chưa có dữ liệu

Độc tính hô hấp

Dựa trên các dữ liệu có sẵn thì các tiêu chí phân loại không được đáp ứng

Thông tin khác

Sản phẩm:

Ghi chú : chưa có dữ liệu

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc môi trường

Sản phẩm:

Độc đối với cá : LC50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): > 0,67 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203
GLP: có
Ghi chú: (Số liệu về chính sản phẩm)

LC50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): > 0.187 mg/l

Ammate® 30 WG insecticide

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: 2024/10/04
1.1	bổ sung gần nhất:	DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2024/10/04
	2024/10/07	50000104	

mg a.i./kg

Thời gian phơi nhiễm: 96 h

Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203

GLP: có

Độc tính đối các loài giáp xác : EC50 (*Daphnia magna* (Bọ nước)): 0,3 mg/l
và các động vật không
xương sống thủy sinh khác Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm phục hồi tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
Ghi chú: (Số liệu về chính sản phẩm)

EC50 (*Daphnia magna* (Bọ nước)): , 0.0919 mg a.i./kg

Thời gian phơi nhiễm: 48 h

Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm phục hồi tĩnh

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202

Độc tính đối với tảo/thực vật : ErC50 (*Pseudokirchneriella subcapitata* (tảo lục)): > 0,67 mg/l
dưới nước Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
GLP: có
Ghi chú: (Số liệu về chính sản phẩm)
nguồn thông tin: Báo cáo nghiên cứu nội bộ

Độc tính đối với các sinh vật : NOEC (*Eisenia fetida* (Sâu đất)): > 100 mg/kg
sống trong đất Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 222
Ghi chú: (Số liệu về chính sản phẩm)

LC50 (*Eisenia fetida* (Sâu đất)): > 100 mg/kg

Thời gian phơi nhiễm: 28 d

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 222

Ghi chú: (Số liệu về chính sản phẩm)

Độc tính đối với các sinh vật : LD50 (*Colinus virginianus* (Chim cú Bobwhite)): 508 mg/kg
trên cạn Điểm kết thúc: Độc tính cấp theo đường miệng
Phương pháp: Hướng dẫn thử nghiệm US EPA OPP 71-1

NOEL (*Apis mellifera* L.): 0,085 µg ai/bee

Thời gian phơi nhiễm: 72 h

Điểm kết thúc: Độc tính cấp theo đường miệng

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 213

LD50 (*Apis mellifera* L.): 0,505 µg ai/bee

Thời gian phơi nhiễm: 72 h

Điểm kết thúc: Độc tính cấp theo đường miệng

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 213

NOEL (*Apis mellifera* L.): 0,4 µg ai/bee

Thời gian phơi nhiễm: 72 h

Điểm kết thúc: Độc cấp tính tiếp xúc

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 214

Ammate® 30 WG insecticide

Phiên bản 1.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/10/07	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000104	Ngày ban hành cuối cùng: 2024/10/04 Ngày ban hành đầu tiên: 2024/10/04
------------------	--	---	---

LD50 (Apis mellifera L.): 1,21 µg ai/bee
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Điểm kết thúc: Độc cấp tính tiếp xúc
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 214

Thành phần:**Indoxacarb:**

Độc đối với cá : LC50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): 0,65 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm chảy
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203
GLP: có

LC50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): > 0,17 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm chảy
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203
GLP: có

Độc tính đối các loài giáp xác : EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 0,6 mg/l
và các động vật không
xương sống thủy sinh khác
Thời gian phơi nhiễm: 48 h

EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): > 0,17 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm chảy
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
GLP: có

Độc tính đối với tảo/thực vật : NOEC (Tảo đơn bào Pseudokirchneriella subcapitata (tảo
đơn bào Selenastrum capricornutum)): 0,0793 mg/l
dưới nước
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Loại kiểm nghiệm: Ưc chế tăng trưởng
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
GLP: có

Nhân tố M (Nguy hại cấp tính : 1
đối với môi trường thủy sinh)

Độc đối với cá (Tính độc mãn : NOEC (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): 0,15 mg/l
tính)
Thời gian phơi nhiễm: 90 d
Loại kiểm nghiệm: Giai đoạn đầu đời
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 210
GLP: có

NOEC (Pimephales promelas (cá tuế đầu to)): 0,0675 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 28 d
Loại kiểm nghiệm: Giai đoạn đầu đời
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 210
GLP: có

Độc tính đối các loài giáp xác : NOEC (Daphnia magna (Bọ nước)): 0,09 mg/l



Ammate® 30 WG insecticide

Phiên bản 1.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/10/07	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000104	Ngày ban hành cuối cùng: 2024/10/04 Ngày ban hành đầu tiên: 2024/10/04
------------------	--	---	---

và các động vật không xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính)	Thời gian phơi nhiễm: 21 d Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202 GLP: có NOEC (Daphnia magna (Bọ nước)): 0,0351 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 21 d Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm phục hồi tĩnh Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 211 GLP: có
Nhân tố M (Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh)	: 1
Độc tính đối với các sinh vật sống trong đất	: LC50 (Eisenia fetida (Sâu đất)): > 1.250 mg/kg Thời gian phơi nhiễm: 14 d Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 207 GLP: có Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 216 Ghi chú: Không có tác dụng phụ đáng kể đối với quá trình khoáng hóa Nitơ. Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 217 Ghi chú: Không có tác dụng phụ đáng kể đối với quá trình khoáng hóa Carbon.
Độc tính đối với các sinh vật trên cạn	: LD50 (Apis mellifera (Ong)): 0,232 µg/ong Thời gian phơi nhiễm: 48 d Điểm kết thúc: Độc tính cấp theo đường miệng Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 213 LD50 (Apis mellifera (Ong)): 0,068 µg/ong Thời gian phơi nhiễm: 48 d Điểm kết thúc: Độc cấp tính tiếp xúc Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 214 LD50 (Colinus virginianus (Chim cú Bobwhite)): 98 mg/kg Phương pháp: Hướng dẫn thử nghiệm US EPA OPP 71-1 GLP: có NOEC (Anas platyrhynchos (Vịt hoang)): 720 ppm Thời gian phơi nhiễm: 147 d Điểm kết thúc: Xét nghiệm sinh sản Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 206 GLP: có NOEC (Colinus virginianus (Chim cú Bobwhite)): 144 ppm Thời gian phơi nhiễm: 147 d Điểm kết thúc: Xét nghiệm sinh sản

kaolin:

Ammate® 30 WG insecticide

Phiên bản 1.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/10/07	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000104	Ngày ban hành cuối cùng: 2024/10/04 Ngày ban hành đầu tiên: 2024/10/04
------------------	--	---	---

- Độc đối với cá : LC50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): > 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203
- Độc tính đối các loài giáp xác : EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): > 1.000 mg/l
và các động vật không
xương sống thủy sinh khác Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
- Độc tính đối với tảo/thực vật : EC50 (Raphidocelis subcapitata (tảo xanh nước ngọt)): > 100
dưới nước mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
- Độc tính đối các loài giáp xác : Ghi chú: chưa có dữ liệu
và các động vật không
xương sống thủy sinh khác
(Tính độc mãn tính)
- Độc tính đối với các vi sinh : Ghi chú: chưa có dữ liệu
vật

Sodium alkyl naphthalenesulfonate formaldehyde condensate:

- Độc đối với cá : LC50 (Cá Zebra): > 10 - 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự
- Độc tính đối các loài giáp xác : EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): > 100 mg/l
và các động vật không
xương sống thủy sinh khác Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự
- Độc tính đối với tảo/thực vật : EC50 (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): > 100 mg/l
dưới nước Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự
- EC10 (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): > 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự
- Độc tính đối các loài giáp xác : EC10 (Daphnia magna (Bọ nước)): > 10 - 100 mg/l
và các động vật không
xương sống thủy sinh khác Thời gian phơi nhiễm: 21 d
(Tính độc mãn tính) Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 211
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy**Thành phần:****Indoxacarb:**

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Ammate® 30 WG insecticide

Phiên bản 1.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/10/07	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000104	Ngày ban hành cuối cùng: 2024/10/04 Ngày ban hành đầu tiên: 2024/10/04
------------------	--	---	---

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Không dễ phân hủy sinh học.

kaolin:

Tính phân hủy sinh học : Ghi chú: Phương thức xác định khả năng phân hủy sinh học không áp dụng được cho các chất vô cơ

Sodium alkyl naphthalenesulfonate formaldehyde condensate:

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Không dễ phân hủy sinh học.
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Khả năng tích lũy sinh học

Thành phần:

Indoxacarb:

Tính tích lũy sinh học : Loài: *Lepomis macrochirus* (Cá thái dương bluegill)
Yếu tố nồng độ sinh học (BCF): 77,3
Thời gian phơi nhiễm: 21 d
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 305

Hệ số phân tán: n-octanol/nước : log Pow: 4,52 (20 °C)
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 107
GLP: có

kaolin:

Tính tích lũy sinh học : Ghi chú: Không tích tụ sinh học

Hệ số phân tán: n-octanol/nước : Ghi chú: Không áp dụng được

Độ linh động trong đất

Thành phần:

Indoxacarb:

Phân bố trong các môi trường khác nhau : Koc: 4483 ml/g, log Koc: 3,65
Ghi chú: Chậm di chuyển trong đất

Kd: 46 - 150

kaolin:

Phân bố trong các môi trường khác nhau : Ghi chú: Chậm di chuyển trong đất

Các tác hại khác

Sản phẩm:

Các thông tin sinh thái khác : Xem nhãn của sản phẩm để đọc các hướng dẫn áp dụng bổ sung có liên quan đến các biện pháp an toàn môi trường.



Ammate® 30 WG insecticide

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: 2024/10/04
1.1	bổ sung gần nhất:	DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2024/10/04
	2024/10/07	50000104	

Việc quản lý hoặc tiêu hủy không chuyên nghiệp có thể gây ra các hậu quả về môi trường
Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

Các biện pháp thải bỏ

Chất thải từ cặn	: Không được đổ sản phẩm vào cống, rãnh, mương, máng, nơi nước chảy hoặc vứt xuống đất. Không làm nhiễm bẩn các ao nước, luồng nước hoặc hệ thống mương rãnh bởi các chất hoá học hoặc các thùng chứa đã qua sử dụng Gửi đến cho một công ty xử lý chất thải có giấy phép
Bao bì nhiễm độc	: Loại bỏ các thành phần còn lại. Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng. Không tái sử dụng các thùng chứa rỗng.

14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Quy định Quốc tế

UNRTDG

Số hiệu UN	: UN 3077
Tên vận chuyển thích hợp	: ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, SOLID, N.O.S. (Indoxacarb)
Hạng	: 9
Nhóm phụ số	: ENVIRONM.
Nhóm hàng	: III
Nhãn	: 9 (ENVIRONM.)
Nguy hại với môi trường	: có

IATA-DGR

Số UN/ID	: UN 3077
Tên vận chuyển thích hợp	: Environmentally hazardous substance, solid, n.o.s. (Indoxacarb)
Hạng	: 9
Nhóm hàng	: III
Nhãn	: Miscellaneous
Hướng dẫn đóng gói (hàng hóa máy bay)	: 956
Hướng dẫn đóng gói (hành khách máy bay)	: 956
Nguy hại với môi trường	: có

Mã IMDG

Số hiệu UN	: UN 3077
Tên vận chuyển thích hợp	: ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, SOLID, N.O.S.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Ammate® 30 WG insecticide



Phiên bản 1.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/10/07	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000104	Ngày ban hành cuối cùng: 2024/10/04 Ngày ban hành đầu tiên: 2024/10/04
------------------	--	---	---

	(Indoxacarb)
Hạng	: 9
Nhóm hàng	: III
Nhãn	: 9
Mã EmS	: F-A, S-F
Chất ô nhiễm đại dương	: có

Vận chuyển trong tàu lớn theo như Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC
Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý

Phân loại vận chuyển được nêu ở đây chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin và chỉ phụ thuộc vào thành phần của nguyên liệu chưa đóng gói như được mô tả trong Phiếu An Toàn Hóa Chất. Phân loại vận chuyển có thể thay đổi tùy theo phương tiện vận chuyển, kích thước bao bì và nhiều yếu tố khác theo quy định của vùng hoặc quốc gia.

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12

Các thành phần của sản phẩm này được ghi trong danh mục kiểm kê sau:

TCSI	: Không tuân thủ với bản kiểm kê
TSCA	: Sản phẩm chứa (các) chất chưa được liệt kê trong bản kiểm kê TSCA.
AICS	: Không tuân thủ với bản kiểm kê
DSL	: Sản phẩm này có chứa các thành phần sau không được liệt kê trong các danh sách DSL và NDSL do Canada ban hành.

SUGAR / SUCROSE
METASPERSE 550S

ENCS	: Không tuân thủ với bản kiểm kê
ISHL	: Không tuân thủ với bản kiểm kê
KECI	: Không tuân thủ với bản kiểm kê
PICCS	: Không tuân thủ với bản kiểm kê
IECSC	: Không tuân thủ với bản kiểm kê
NZIoC	: Không tuân thủ với bản kiểm kê

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Ammate® 30 WG insecticide

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành cuối cùng: 2024/10/04
1.1	2024/10/07	50000104	Ngày ban hành đầu tiên: 2024/10/04

16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐỊNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung : 2024/10/07
gần nhất

Định dạng ngày tháng : năm/tháng/ngày

Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác

ACGIH : Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) USA. ACGIH
VN OEL : Quyết định của bộ trưởng bộ y tế - Hoá chất - giới hạn cho phép trong không khí vùng làm việc

ACGIH / TWA : 8 giờ, trung bình tính theo thời gian
VN OEL / TWA : Trung bình về thời gian

AIIC - Kiểm kê Hóa chất Công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống Hải hòa Toàn cầu; GLP -Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

Sự từ chối trách nhiệm

FMC Tập đoàn tin rằng thông tin và khuyến nghị trong tài liệu này (bao gồm cả dữ liệu và báo cáo) là chính xác kể từ ngày của tài liệu này. Bạn có thể liên hệ với FMC Tập đoàn để đảm bảo rằng tài liệu này là mới nhất có sẵn từ FMC Tập đoàn. Không bảo hành thể dục cho bất kỳ mục đích cụ thể, bảo hành thương mại hoặc bất kỳ bảo hành nào khác, thể hiện hoặc ngụ ý, được

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Ammate® 30 WG insecticide



Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: 2024/10/04
1.1	bổ sung gần nhất:	DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2024/10/04
	2024/10/07	50000104	

thực hiện liên quan đến thông tin được cung cấp ở đây. Thông tin được cung cấp ở đây chỉ liên quan đến sản phẩm được chỉ định và có thể không áp dụng được khi sản phẩm đó được sử dụng kết hợp với bất kỳ vật liệu nào khác hoặc trong bất kỳ quy trình nào. Người dùng có trách nhiệm xác định xem sản phẩm có phù hợp với mục đích cụ thể hay không và phù hợp với điều kiện và phương thức sử dụng của người dùng. Do các điều kiện và phương thức sử dụng nằm ngoài tầm kiểm soát của FMC Tập đoàn, FMC Tập đoàn từ chối mọi trách nhiệm và mọi trách nhiệm đối với mọi kết quả thu được hoặc phát sinh từ bất kỳ việc sử dụng sản phẩm nào hoặc phụ thuộc vào thông tin đó.

VN / VI